

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO (DÀNH CHO CÁC TỈNH)

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Khái quát về tỉnh; vị trí, vai trò của tỉnh trong tương quan với các địa phương trọng vùng và với vùng khác và cả nước.
- Khái quát căn cứ, mục tiêu, vai trò của tổng kết thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW; Kết luận 12-KL/TW.
- Khái quát quá trình tổ chức tổng kết.
- Kết cấu của Báo cáo.

PHẦN I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch thực hiện Nghị quyết của các cấp ủy, cơ quan, tổ chức, đảng viên ở các địa phương trong Vùng

1. Tại các cơ quan ban ngành của địa phương
2. Tại các địa phương trong tỉnh

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. Phát triển kinh tế

1. Phát triển kinh tế

(i) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm giai đoạn 2002-2019; 2002-2020 và Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2021 (So sánh với mức bình quân chung toàn quốc; mức bình quân của vùng) trong cùng giai đoạn.

(ii) Cơ cấu ngành kinh tế (Công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) giai đoạn 2002-2019, 2002-2020; 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 và năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002 (So sánh mức bình quân toàn quốc và mức bình quân của vùng trong cùng giai đoạn).

(iii) Tổng thu và chi ngân sách 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân thu và chi ngân sách năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 (So sánh mức bình quân toàn quốc và mức bình quân của vùng trong cùng giai đoạn).

(iv) Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người) 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002; các giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 (So sánh với GDP/người cả nước, GRDP/người của vùng trong cùng giai đoạn).

(v) Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020. (So sánh với các tỉnh của vùng trong cùng giai đoạn cả về vốn đầu tư của nhà nước, tư nhân, nước ngoài).

(vi) Quy mô nền kinh tế tính theo GRDP năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002. Quy mô nền kinh tế tính theo GRDP bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 (So sánh với GDP cả nước, GRDP của vùng trong cùng giai đoạn).

(vii) Năng suất lao động của năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002 và Năng suất lao động bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 (So sánh với mức trung bình toàn quốc; mức trung bình của vùng trong cùng giai đoạn).

(viii) Các hệ số: Hệ số bất bình đẳng thu nhập (GINI), hệ số đầu tư tăng trưởng (ICOR), năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP (so với các tỉnh trong vùng).

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích, đánh giá kết quả phát triển công nghiệp, nông, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ của địa phương giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 và năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002 và làm rõ kết quả thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; đánh giá vai trò của ngành đối với các ngành khác của địa phương và các địa phương khác trong vùng (tác động lôi kéo, thúc đẩy...). Cụ thể:

2.1. Phát triển công nghiệp

(i) Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân hoặc IPP (So sánh với vùng và địa phương trong cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành công nghiệp (tổng giá trị sản xuất công nghiệp); Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP; so sánh với năm 2002 và so sánh với vùng và cả nước trong cùng giai đoạn.

(iii) Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp so với năm 2002 (cơ cấu ngành và cơ cấu lao động), tỷ trọng giá trị sản phẩm trong các ngành chế biến trong GRDP, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo.

(iv) Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp (mặt hàng, tổng giá trị, thị trường); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân giai đoạn; so sánh với mức trung bình toàn quốc và trung bình vùng trong cùng giai đoạn.

(v) Thực trạng phát triển các khu công nghiệp; cụm công nghiệp; các ngành công nghiệp ưu tiên; các sản phẩm công nghiệp chủ lực; ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp...

(vi) Thực trạng quy hoạch phát triển công nghiệp và các chính sách phát triển ngành công nghiệp, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy điện, khai khoáng và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu, gắn sử dụng lao động tại chỗ.

(vii) Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm sản; hoạt động của các dự án, công trình có ý nghĩa then chốt của địa phương như: thủy điện, công nghiệp giấy, khai thác khoáng sản, bô xít, alumin, chế biến cà phê, cao su...

(viii) Đánh giá hoạt động của các thành phần kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp (Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, liên doanh, doanh nghiệp FDI, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề...); kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước của địa phương.

(ix) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ khác về công nghiệp.

2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp (ngành nông nghiệp)

(i) Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân giai đoạn (So sánh với vùng và các địa phương còn lại trong vùng cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành nông nghiệp (tổng giá trị sản xuất nông nghiệp); so sánh với năm 2002 và so sánh với cả nước và vùng.

(iii) Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp (cơ cấu ngành và cơ cấu lao động). Mức độ thu hút lao động từ các địa phương trong vùng và địa phương còn lại của Vùng đến làm việc trong các ngành nông nghiệp của tỉnh.

(iii) Xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp (mặt hàng, tổng giá trị, thị trường); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân giai đoạn, so sánh với mức trung bình toàn quốc và vùng trong cùng giai đoạn.

(iv) Thực trạng phát triển các vùng chuyên canh; các ngành nông nghiệp chủ lực; các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản; ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp; các trung tâm phát triển giống cây trồng, vật nuôi, phát triển công nghiệp sinh học và tạo giống,...

(v) Thực trạng và kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên. Kết quả thực hiện Chương trình mới xã một sản phẩm (OCOP).

(vi) Thực trạng quy hoạch phát triển nông nghiệp và các chính sách phát triển ngành nông nghiệp, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ và kỹ thuật cao, lâm nghiệp đặc thù địa phương.

(vii) Kết quả việc giao đất, giao rừng (cho hộ cá nhân, nhóm hộ, buôn làng,...), bảo vệ rừng, tỷ lệ che phủ rừng.

(viii) Các chỉ tiêu khác về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2.3. Phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, thương mại, hậu cần

(i) Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân giai đoạn (So sánh với vùng trong cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành dịch vụ (tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ); so sánh với năm 2001 và so sánh với vùng trong cùng giai đoạn).

(iii) Quy mô lao động của ngành dịch vụ; so sánh với năm 2002. Mức độ thu hút lao động từ các vùng khác, địa phương khác đến làm việc trong các ngành dịch vụ của địa phương.

(iv) Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ.

- Du lịch: Tình đồng bộ của phát triển du lịch với các ngành kinh tế khác. Tình đồng bộ của cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch. Số lượng, chất lượng sản phẩm du lịch. Tình cảnh tranh của sản phẩm du lịch. Tổng lượt khách du lịch; doanh thu; lao động; đóng góp cho ngành sách; loại hình du lịch; hạ tầng cho phát triển du lịch, đóng góp của ngành du lịch vào GRDP hàng năm, giải quyết việc làm trong ngành du lịch. (khách sạn, nhà hàng, khu du lịch...); so sánh với năm 2002; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn.

- Thương mại: Tổng giá trị kinh doanh hàng hóa và dịch vụ; lao động; đóng góp cho ngành sách; hạ tầng cho phát triển kinh doanh thương mại (Chợ, trung tâm thương mại...); so sánh với năm 2002; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn. Xuất khẩu (mặt hàng chủ lực, tổng giá trị, thị trường chính); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân giai đoạn; so sánh với mức trung bình toàn quốc và vùng trong cùng giai đoạn.

- Hậu cần (vận tải, kho bãi, hải quan...): Tổng doanh thu; lao động; đóng góp cho ngành sách; hạ tầng cho phát triển dịch vụ hậu cần (giao thông; kho bãi; phương tiện...).

- Phát triển các ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông...

(v) Thực trạng quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại và hậu cần, các chính sách phát triển ngành dịch vụ, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành đã được quy hoạch.

(vi) Kết quả hình thành các khu thương mại tự do giữa Tây Nguyên với các khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Kết quả hợp tác kinh tế, thương mại giữa các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh vùng biên giới của Lào, Cam-pu-chia (nếu có);

(vii) Kết quả thực hiện chính sách kinh tế cửa khẩu, sự tác động thúc đẩy thương mại của các cửa khẩu Bờ Y, Đức Cơ, Đắc Bờ trên địa bàn vùng (giá trị xuất nhập khẩu, mặt hàng, doanh thu, lao động.....) (nếu có)

3. Phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh của tỉnh

Phân tích và đánh giá kết quả phát triển các khu vực kinh tế của tỉnh, giai đoạn giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; năm: 2019, 2020, 2021 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;... Cụ thể như sau:

3.1. Phát triển các khu vực kinh tế

(i) Doanh nghiệp Nhà nước (bao gồm cả các nông, lâm trường, công ty lâm nghiệp, các đơn vị lâm kinh tế của quân đội)

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng trong cùng giai đoạn).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng trên cả nước).

- Kết quả chuyển đổi, sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước, nhất là các nông, lâm trường quốc doanh, trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (công ty lâm nghiệp nhà nước, lâm trường quốc doanh, các đơn vị lâm kinh tế của quân đội,...) trong vùng: Số lượng, quy mô năm 2019, 2020, 2021 và giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 ; hiệu quả hoạt động sau tái cơ cấu; kết quả bàn giao đất của các công ty nông, lâm nghiệp sử dụng kém hiệu quả về cho các địa phương quản lý, sử dụng ...

(ii) Doanh nghiệp tư nhân

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu, đóng góp vào GDP của vùng như thế nào? (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng).

- Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân và khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao trên địa bàn giai đoạn.

- Hộ kinh doanh gia đình.

(iii) Kinh tế tập thể, Hợp tác xã:

- Quy mô: số lượng; nguồn vốn của hợp tác xã số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và trong vùng).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và trong vùng).

- Công tác cải cách hành chính; các chính sách hỗ trợ cho kinh tế tập thể và hợp tác xã.

(iv) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của Vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng trong cùng giai đoạn).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và vùng trong cùng giai đoạn).

- Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao trên địa bàn giai đoạn.

3.2. Năng lực cạnh tranh của tỉnh

- Phân tích và đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX);... của địa phương trong 5 năm gần đây (2016-2020), năm 2021 so sánh với trung bình toàn quốc và vùng.

- Phân tích và đánh giá các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân, các hộ gia đình và hợp tác xã; các chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao trong địa phương.

- Phân tích và đánh giá các chuỗi giá trị, các sản phẩm chủ lực của địa phương và vùng; các vùng động lực thúc đẩy phát triển toàn tỉnh và vùng Tây Nguyên.

II. Phát triển văn hóa, xã hội:

Phân tích và đánh giá kết quả phát triển văn hóa, xã hội của địa phương, giai đoạn giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; năm: 2019, 2020, 2021 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; đánh giá vai trò của ngành đối với các ngành khác của Vùng và đối với 5 vùng còn lại (tác động lôi kéo, thúc đẩy...); khả năng trở thành trung tâm của cả nước trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa và thể thao... Cụ thể như sau:

(i) Tổng quan về phát triển văn hoá, xã hội của địa phương: *Thực trạng phát triển văn hóa, xã hội: Tạo việc làm; xóa đói, giảm nghèo (tỷ lệ hộ nghèo); đảm bảo an sinh xã hội; phát triển con người (chỉ số HDI của tỉnh so với vùng); quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc.*

(ii) Phát triển giáo dục và đào tạo:

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo. Phát triển cơ sở hạ tầng cho giáo dục và đào tạo (Trường học; lớp học, thiết bị giảng dạy....)

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học ở các mức độ; đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở ở các mức độ; tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học.

+ Tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường: Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

+ Tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, nhất là hệ thống trường, lớp học mầm non đến điểm dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đánh giá về chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

- Số lượng và chất lượng đào tạo; số lượng và chất lượng giảng viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo...

- Thực trạng hoạt động của đại học (nếu có). Hoạt động của hệ thống trường bồi dưỡng chính trị và nghiệp vụ công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ người Kinh công tác ở địa phương.

- Kết quả mở rộng các loại hình nội trú, bán trú, trung tâm học tập cộng đồng. Kết quả xã hội hóa công tác dạy nghề, đầu tư cho các cơ sở dạy nghề công lập vùng dân tộc thiểu số.

- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả Vùng.

- Các chỉ tiêu và nhiệm vụ khác về giáo dục và đào tạo của địa phương và vùng.

(iii) Về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

- Tuổi thọ trung bình; thời gian sống khoẻ mạnh (tính theo năm) của người dân trong địa phương.
- Quy mô lao động của địa phương.
- Tỷ trọng lao động, Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ; tỷ lệ lao động qua đào tạo không có bằng cấp chứng chỉ của địa phương.
- Số việc làm mới được tạo ra trong địa phương.
- Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của địa phương.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương. Tốc độ giảm nghèo của địa phương.
- Bất bình đẳng tính theo thu nhập (Hệ số Gini). Chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn tính theo thu nhập (Hệ số Gini).
- Thu nhập bình quân đầu người/năm của địa phương.
- Đánh giá về công tác giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương.
- Đánh giá về công tác an sinh xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em; kết quả phong trào "Đền ơn đáp nghĩa"; công tác chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; tình trạng xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em trong địa phương.
- Các chỉ số khác về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh, xã hội trong địa phương.

(iv) Phát triển khoa học và công nghệ:

- Phát triển các cơ sở khoa học và công nghệ.
- Phát triển cơ sở hạ tầng cho khoa học và công nghệ (phòng thí nghiệm, thiết bị, kỹ thuật...).
- Số lượng và chất lượng nhà khoa học; số lượng và chất lượng nghiên cứu và khả năng ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn....
- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả Vùng.

(v) Phát triển y tế:

- Số giường bệnh trên một vạn dân.
- Số bác sỹ trên một vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao, thể cân nặng.
- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.
- Tỷ lệ tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế.
- Tỷ lệ đạt chuẩn của trạm y tế xã, cơ sở y tế, phòng khám khu vực và bệnh viện tỉnh.

- Đánh giá việc triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia tại vùng, trọng tâm là phòng chống sốt rét, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và phòng chống dịch bệnh; phòng chống, đẩy lùi và thanh toán các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm.

- Đánh giá việc đầu tư và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Số cụm xã có phòng khám khu vực, số trạm y tế có bác sĩ và thôn buôn có y tế cộng đồng.

- Đánh giá việc phát triển ngành trồng, sản xuất, chế biến và thị trường được liệu đặc hữu tại địa phương.

- Các chỉ số khác về chăm sóc sức khoẻ và phát triển y tế trong địa phương.

- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả Vùng.

(vi) Phát triển văn hóa và thể thao:

- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư.

- Đánh giá việc bảo tồn, phát triển tinh hoa văn hóa và bản sắc truyền thống các dân tộc thiểu số, xóa bỏ các tập tục lạc hậu của địa phương. Phục hồi các di sản văn hóa và chữ viết của các dân tộc.

- Đánh giá về Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá của địa phương.

- Đánh giá công tác thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất và thể thao trong trường học; thể thao trong lực lượng vũ trang; thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; các dịch vụ văn hóa của địa phương.

- Các chỉ tiêu khác về phát triển văn hoá và thể thao của địa phương.

(vii) Về công tác dân tộc:

- Về quán triệt quan điểm, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước và đánh giá về công tác dân tộc.

III. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phân tích kết quả về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của địa phương giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; năm: 2019, 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-

2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;.... Cụ thể như sau:

(i) Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn.

(i) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

(iii) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

(iv) Tỷ lệ che phủ rừng.

(v) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

(vi) Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải.

(vii) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

(viii) Tỷ lệ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường được xử lý.

(ix) Số lượng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải để xử lý rác thải nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường tại địa phương.

(x) Đánh giá về công tác quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái; từng bước phát triển “năng lượng sạch”, “sản xuất sạch”, “tiêu dùng sạch”.

(xi) Đánh giá về công tác khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản; công tác sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất hiện có.

(xii) Đánh giá về công tác quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước; bảo vệ diện tích đất rừng hiện có, tăng cường trồng mới rừng kinh tế, rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi trọc; công tác ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng và duy trì và từng bước nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

(xiii) Đánh giá về công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải tập trung bằng các công nghệ tiên tiến, đảm bảo vệ sinh môi trường; việc xây dựng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải để xử lý rác thải nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường ở mỗi địa phương trong vùng; việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, du lịch và nhà ở; việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

(xiv) Đánh giá các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sạt lở đất,...

(xv) Các chỉ tiêu khác về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. Công tác phát triển đô thị và bố trí dân cư:

Phân tích kết quả về phát triển đô thị và bố trí dân cư của địa phương giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; năm: 2019, 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;... cụ thể:

- (i) Các chỉ tiêu phát triển nhà ở, công sở.
- (ii) Quy hoạch phát triển đô thị: quy hoạch không gian, mạng lưới...
- (iii) Thực trạng phát triển đô thị; Đánh giá về tỷ lệ đô thị hóa của địa phương; số lượng đô thị (loại I; loại II; loại III; loại IV; loại V)...
- (iv) Đánh giá về kết quả phát triển mạng lưới đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch.
- (v) Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong vùng, bao gồm: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị...
- (vi) Các chỉ tiêu về phát triển vật liệu xây dựng.
- (vii) Các chỉ tiêu về phát triển thị trường bất động sản.
- (ix) Công tác định canh, định cư, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và giải quyết các vấn đề dân di cư tự do ở cả nơi đi và nơi đến nhằm đưa các vùng dân di cư tự do hòa nhập với sự phát triển của Tây Nguyên.
- (x) Các chỉ tiêu khác.

V. Về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Phân tích và đánh giá kết quả xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội địa phương, giai đoạn 2002-2020, năm 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;.... Cụ thể như sau:

5.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải.

- (i) Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường bộ.

(ii) Đánh giá về kết quả xây dựng đường kết nối các tỉnh, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ huyết mạch; đường tuần tra biên giới; đầu tư hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

(iii) Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường hàng không (nếu có).

(iv) Đánh giá kết quả vận tải và an toàn giao thông trong vùng; tổng sản lượng vận tải; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm sản lượng vận tải hàng hóa; thị phần vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ; số lượng và tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông...

(v) Đánh giá kết quả đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải gắn với phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ và phân bố dân cư.

5.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế.

5.2.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp.

(i) Kết quả xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm sản, tình hình đầu tư một số nhà máy chế biến cao su, cà phê...

(ii) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển công nghiệp.

5.2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành nông nghiệp.

(i) Kết quả đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi; nhân rộng mô hình thủy lợi nhỏ, phân bổ theo mạng lưới phân tán, phù hợp với địa hình đồi núi, chia cắt ở Tây Nguyên.

(ii) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển nông nghiệp.

5.2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành thương mại và du lịch.

(i) Kết quả xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ truyền thống... trên địa bàn.

(ii) Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, hệ thống kho vận, hệ thống logistics,..., so sánh với năm 2002.

(iii) Kết quả phát triển các khu, điểm du lịch, trung tâm vui chơi, giải trí...

(iv) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển thương mại và du lịch.

5.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa - xã hội.

5.3.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá, thể thao trên địa bàn vùng.

(i) Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá trên địa bàn vùng (các thiết chế văn hoá: bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa, triển lãm...).

(ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển thể thao trên địa bàn (sân vận động, trung tâm thể dục và thể thao...).

5.3.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển giáo dục và đào tạo.

- (i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường mẫu giáo và tiểu học.
- (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (ví dụ như Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên...).
- (iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường đại học.
- (v) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường dân tộc nội trú.
- (vi) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.3.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển y tế.

- (i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, phòng khám khu vực và các trung tâm y tế, trạm y tế xã.
- (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trung tâm y tế khu vực chất lượng cao.
- (iii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện quĩ mô.
- (iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng.
- (v) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.3.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

- (i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường các trường, cơ sở dạy nghề và cơ sở dạy nghề công lập vùng dân tộc thiểu số; trung tâm giới thiệu việc làm...
- (ii) Phát triển kết cấu hạ tầng nhằm xoá đói, giảm nghèo, nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.
- (iii) Phát triển kết cấu hạ tầng các cơ sở chữa bệnh, cai nghiện, các trung tâm trợ giúp và bảo trợ xã hội...
- (iv) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.3.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển khoa học và công nghệ.

- (i) Phát triển các trung tâm nghiên cứu, các viện nghiên cứu về khoa học - công nghệ và ứng dụng khoa học - công nghệ.
- (ii) Phát triển các phòng thí nghiệm, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm khởi nghiệp...
- (iii) Hệ thống các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu phần mềm tập trung, phòng thí nghiệm trọng điểm,...
- (iv) Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ
- (v) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.3.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển bưu chính, viễn thông.

- (i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống bưu chính.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống viễn thông.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống báo chí, truyền thông.

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

(vi) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng nhà ở và công sở.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong vùng cho cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị...

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển thị trường bất động sản.

(vi) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng nhằm phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

VI. Về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn; các cơ chế, chính sách phát triển địa phương, vùng.

6.1. Đánh giá về tổ chức thực hiện các Quy hoạch, kế hoạch và các đề án lớn của các ngành, lĩnh vực tại địa phương và vùng.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng đến năm 2010; đến 2020;

- Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, các Khu kinh tế cửa khẩu; các hành lang, vành đai kinh tế; đô thị, nông thôn; đất đai, tài nguyên,...

- Quy hoạch phát triển các công trình thủy lợi gắn với việc giữ gìn môi trường sinh thái.

- Quy hoạch phát triển các ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực.

- Các quy hoạch khác (nếu có).

6.2. Đánh giá về tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển địa phương gắn với mục tiêu phát triển Vùng.

(i) Đánh giá kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách tại địa phương theo nhiệm vụ của Nghị quyết 10-NQ/TW, Kết luận 12-KL/TW:

- Cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ về vốn để thực hiện các chương trình, dự án trong các kế hoạch 5 năm, hàng năm.

- Cơ chế, chính sách xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác với Campuchia.

- Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu; hình thành các khu thương mại tự do giữa Tây Nguyên với các khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Kông; hợp tác kinh tế, thương mại giữa các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh vùng biên giới của Lào, Cam-pu-chia.

- Cơ chế, chính sách trọng tâm, đặc thù của vùng về giáo dục, đào tạo và dạy nghề để nâng cao chất lượng giáo dục, trình độ dân trí cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

- Chương trình mục tiêu quản lý bảo vệ biên giới đất liền.

- Quy chế quản lý, sử dụng nguồn vốn, cân đối lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Cơ chế, chính sách quản lý và phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hợp lý cho các địa phương.

- Cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư; hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế.

- Cơ chế, chính sách lâm nghiệp đặc thù vùng, hình thành hệ thống quản lý rừng theo hình thức lâm nghiệp cộng đồng trên cơ sở giao rừng cho hộ gia đình, nhóm hộ, buôn làng.

- Danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư nhằm phát triển các công trình trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn.

- Các cơ chế, chính sách đặc thù khác.

(ii) Đánh giá về kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành có tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và vùng.

VII. Về phân bổ và sử dụng nguồn vốn trong địa phương.

7.1. Đánh giá về phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công cho địa phương, giai đoạn 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020; 2021-2025 và năm 2020, 2021, so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước.

(i) Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho địa phương. Tăng trưởng vốn đầu tư công được phân bổ cho địa phương (so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước).

(ii) Cơ cấu vốn đầu tư công được phân bổ cho địa phương (so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước). Cụ thể như tổng vốn đầu tư cho từng ngành và lĩnh vực, bao gồm:

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Phát triển sản xuất thông qua các Chương trình, dự án, Đề án phát triển địa phương.
- Phục vụ quốc phòng và an ninh.
- Phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.
- Phục vụ ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách.

(iii) Đánh giá hiệu quả của sử dụng vốn đầu tư công địa phương.

7.2. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương giai đoạn 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020; 2021-2025 và năm 2020, 2021; so sánh với bình quân chung vùng và cả nước.

(i) Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương (so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước). Tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng.

(ii) Cơ cấu vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương (so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước). Cụ thể như tổng vốn đầu tư cho từng ngành và lĩnh vực, bao gồm:

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Phát triển sản xuất thông qua các Chương trình, dự án, Đề án phát triển địa phương và vùng.
- Phục vụ quốc phòng và an ninh.
- Phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.
- Phục vụ ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách.

(iii) Đánh giá hiệu quả của sử dụng vốn đầu tư ngoài ngân sách.

VIII. Phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước

8.1. Đánh giá kết quả và hiệu quả của các hoạt động hợp tác, liên kết được thực hiện của địa phương với các địa phương trong vùng và cả nước.

(i) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước trong phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch...).

(ii) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết với các địa phương trong vùng và ngoài vùng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị...

(iii) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước trong thu hút đầu tư cho phát triển vùng và địa phương.

(iv) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng giải quyết các vấn đề có tính nội vùng, liên vùng và cả nước.

(v) Các kết quả hợp tác và liên kết khác.

8.2. Đánh giá về các thể chế, cơ chế liên kết.

8.3. Đánh giá các hoạt động đối ngoại, ngoại giao nhân dân.

8.4. Đánh giá công tác biên giới, lãnh thổ.

- Đánh giá kết quả thực hiện khu vực "tam giác phát triển" Việt Nam - Lào - Campuchia nhất là kết quả hợp tác với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia.

IX. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

(i) Kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với tăng cường quốc phòng an ninh.

(ii) Quản lý Nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

(iii) Công tác xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh (Quân đội, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại,...).

(iv) Đấu tranh phòng chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, giữ giải quyết vấn đề về tôn giáo, biên giới, giữ vững ổn định chính trị quốc phòng, an ninh, các âm mưu thành lập "Nhà nước Đêga", FULRO,...

(v) Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ quốc phòng, an ninh,...

X. Công tác cải cách hành chính.

- Chỉ số PCI, PAPI, Parindex, ICT Index, SIPAS (chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính).

- Đánh giá hiệu quả của công tác cải cách hành chính (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

XI. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

(i) Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh.

(ii) Công tác đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng, luân chuyển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người dân tộc thiểu số.

- Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá bổ sung riêng về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số).

- Về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá bổ sung riêng về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số).

- Đánh giá về chất lượng, hiệu quả của nguồn nhân lực trong bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

- Công tác điều động, sử dụng, luân chuyển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người dân tộc thiểu số,... (Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 30/11/2004 và Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 25/1/2002 của Bộ Chính trị (khoá IX) về công tác quy hoạch cán bộ và công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Kết luận số 24-KL/TW ngày 05/6/2012 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh công tác quy hoạch và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đến năm 2020 và những năm tiếp theo;...)

(iii) Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

- Về sắp xếp tổ chức bộ máy: Bám sát theo các nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương, đặc biệt là các Nghị Quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương khóa XII (Nghị quyết 18, Nghị quyết 19); việc thực hiện các văn bản của Chính phủ về tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (đánh giá theo giai đoạn, thời kỳ 2002-2010; 2011-2015; 2016-2020 và năm 2021).

- Về tinh giản biên chế: đánh giá theo các chủ trương của Đảng về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; các văn bản của Chính phủ về tinh giản biên chế và đặc biệt là theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá theo giai đoạn, thời kỳ 2002-2010; 2011-2015; 2016-2020 và năm 2021).

(iv) Hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng của bộ máy (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

(v) Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội các cấp.

B - ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đánh giá dựa vào các mục tiêu và nhiệm vụ và các chỉ tiêu của Nghị quyết, các Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW.

I. Thành tựu.

1.1. Về phát triển kinh tế.

1.2. Về phát triển văn hóa, xã hội.

1.3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4. Về xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội.

1.5. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư.

1.6. Về thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương, vùng và cả nước.

1.7. Về phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

1.8. Về phát triển hợp tác và liên kết vùng với các địa phương trong vùng và cả nước.

1.9. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.10. Về cải cách hành chính.

1.11. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

II. Hạn chế, yếu kém

2.1. Trong phát triển kinh tế.

2.2. Trong phát triển văn hóa, xã hội.

2.3. Trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.4. Trong xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội.

2.5. Trong phát triển đô thị và bố trí dân cư.

2.6. Trong thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển của địa phương, vùng và cả nước.

2.7. Trong phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

2.8. Trong phát triển hợp tác và liên kết vùng với các địa phương trong vùng và cả nước.

2.9. Trong đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2.10. Trong cải cách hành chính.

2.11. Trong xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

III. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, yếu kém.

3.1. Nguyên nhân của những thành tựu.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém.

IV. Bài học kinh nghiệm

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.

Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với địa phương và vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới trong nước và quốc tế.

1.1. Những tiềm năng, lợi thế đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh địa phương và vùng Tây Nguyên.

- Điểm mạnh.

- Cơ hội.

1.2. Những khó khăn và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương và vùng.

- Điểm yếu.

- Thách thức.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh địa phương và vùng Tây Nguyên; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với vùng trong bối cảnh mới, đề xuất các quan điểm, mục tiêu (tầm nhìn đến năm 2045; mục tiêu đến năm 2030; các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030) và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh địa phương và vùng đến năm 2030 (bám sát quy hoạch tỉnh).

2.1. Quan điểm

2.2. Mục tiêu

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2030.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

2.2.1. Về phát triển kinh tế.

(i) Quy mô kinh tế địa phương (GRDP) đến năm 2025 và năm 2030 (theo giá so sánh và giá hiện hành).

(ii) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm của địa phương, giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030. Tốc độ tăng trưởng các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(iii) Cơ cấu ngành kinh tế và lao động theo ngành kinh tế đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP vùng đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP địa phương đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người) của địa phương năm 2025 và năm 2030.

(v) Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của địa phương đến năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(vi) Tổng thu ngân sách và cân đối ngân sách của địa phương đến năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(vii) Năng suất lao động của địa phương năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030. Tăng trưởng năng suất lao động bình quân năm của địa phương giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(viii) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân của địa phương (Hệ số ICOR) năm 2025, năm 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(ix) Năng suất tổng các nhân tố bình quân của địa phương (TFP) năm 2025, 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(x) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 và năm 2030.

2.2.2. Về phát triển xã hội.

(i) Tuổi thọ trung bình; thời gian sống khỏe mạnh (tính theo năm) đến năm 2025 và năm 2030.

(ii) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đến năm 2025 và năm 2030.

(iii) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 và năm 2030; trong đó có bằng cấp chứng chỉ đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2025 và năm 2030.

(v) Tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2025 và năm 2030. Tốc độ giảm nghèo đa chiều trong các giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(vi) Tỷ lệ nghèo đa chiều của đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2025 và năm 2030. Tốc độ giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số trong các giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(vii) Bất bình đẳng trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini) đến năm 2025 và năm 2030. Chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini) đến năm 2025 và năm 2030.

(viii) Số giường bệnh trên một vạn dân đến năm 2025 và năm 2030.

(ix) Số bác sỹ trên một vạn dân đến năm 2025 và năm 2030.

(x) Tỷ lệ tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 và năm 2030.

(xi) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2025 và năm 2030.

2.2.3. Về môi trường.

(i) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị; dân cư nông thôn đến năm 2025 và năm 2030.

(ii) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2025 và năm 2030.

(iii) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2025 và năm 2030.

(v) Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 và năm 2030.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Về tư tưởng và nhận thức.

3.2. Về quy hoạch tỉnh, vùng.

3.3. Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế và mô hình phát triển kinh tế địa phương và vùng.

3.4. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư.

3.5. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

3.6. Về các cơ chế, chính sách và các nguồn lực tài chính cho phát triển địa phương và vùng.

3.7. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực (chất lượng cao), khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá và thể thao, dân tộc thiểu số.

3.8. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.9. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết địa phương trong vùng và cả nước.

3.10. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3.11. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Đối với Bộ Chính trị và Ban Bí thư.

4.2. Đối với Đảng đoàn Quốc hội.

4.3. Đối với Ban cán sự Đảng Chính phủ, Bộ, ngành.

4.4. Đối với các Ban Đảng Trung ương.

4.5. Đối với các Tỉnh ủy trong vùng Tây Nguyên.

4.6. Đối với địa phương